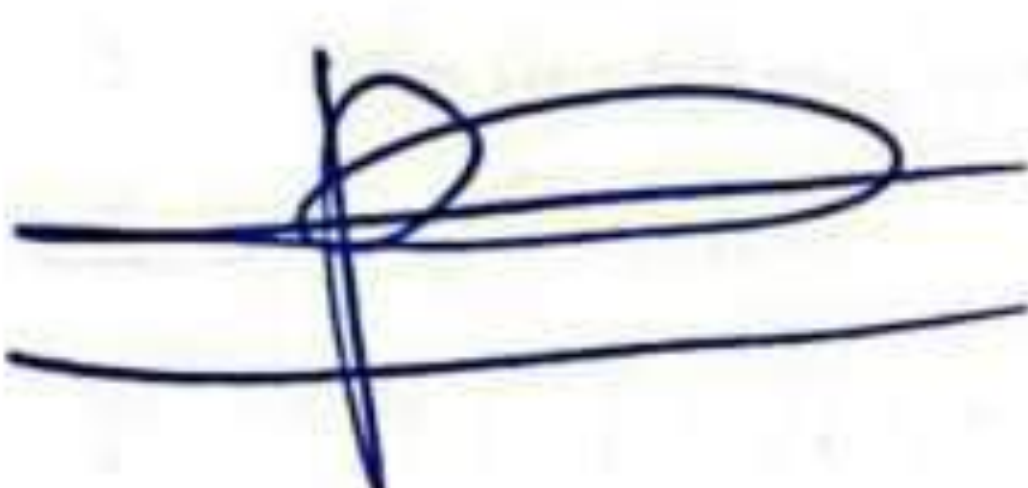


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023          |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                        |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 27          | 1.398.707.002.775 | 1.116.589.310.330 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 28          | 2.969.870.400     | 4.958.092.339     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 1.395.737.132.375 | 1.111.631.217.991 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 29          | 981.647.986.442   | 836.962.299.310   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 414.089.145.933   | 274.668.918.681   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 30          | 39.997.219.798    | 16.011.594.522    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 31          | 17.969.232.521    | 17.925.361.974    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 3.247.508.217     | 5.652.591.811     |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | -                 | -                 |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 32          | 29.936.603.726    | 37.278.979.832    |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 33          | 85.314.267.951    | 67.529.573.919    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 320.866.261.533   | 167.946.597.478   |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 34          | 54.566.009.082    | 64.781.212.219    |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 35          | 58.223.049.943    | 30.151.242.107    |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (3.657.040.861)   | 34.629.970.112    |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 317.209.220.672   | 202.576.567.590   |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 36          | 12.757.146.317    | 9.904.123.212     |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | -                 | -                 |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 304.452.074.355   | 192.672.444.378   |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 140.442.968.555   | 85.476.431.025    |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 164.009.105.800   | 107.196.013.353   |

Người lập



Trần Văn Bình

Kế toán trưởng



Chu Trung Đức

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Đức Hân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

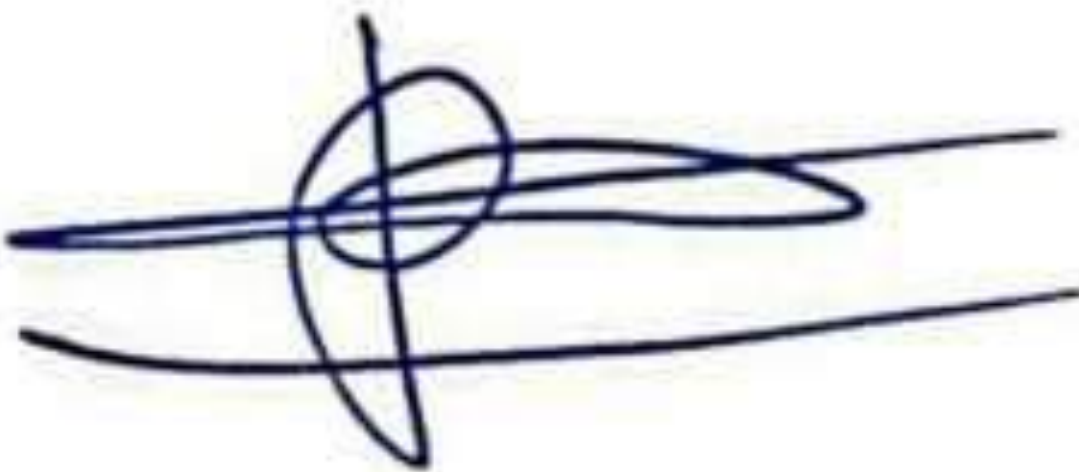
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                       | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND   | Năm 2023<br>VND   |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        |             | 317.209.220.672   | 202.576.567.590   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                    |             |                   |                   |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 160.977.861.034   | 140.936.646.779   |
| 03    | Các khoản dự phòng                                                                             |             | (1.744.587.288)   | (2.391.855.685)   |
| 04    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 6.761.491.621     | 6.995.119.565     |
| 05    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (58.464.674.304)  | (50.216.000.807)  |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                                |             | 3.247.508.217     | 5.652.591.811     |
| 07    | Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | 4.290.549.093     | (843.082.358)     |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               |             | 432.277.369.045   | 302.709.986.895   |
| 09    | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (110.318.151.970) | 32.244.228.835    |
| 10    | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (225.797.332.850) | 11.016.327.030    |
| 11    | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 81.030.005.445    | (33.398.270.734)  |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (13.519.189.693)  | 858.426.514       |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (3.247.508.217)   | (5.652.591.811)   |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (11.532.700.736)  | (10.685.751.802)  |
| 16    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | -                 | (488.776.349)     |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (21.807.537.289)  | (22.213.057.409)  |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  |             | 127.084.953.735   | 274.390.521.169   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                   |             | (25.633.171.861)  | (67.334.321.580)  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                |             | 27.587.358.278    | 46.845.077.329    |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                        |             | (1.666.258.917)   | (36.326.304.808)  |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | 36.000.000.000    | -                 |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         |             | 33.606.943.418    | 1.881.127.480     |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      |             | 69.894.870.918    | (54.934.421.579)  |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                             |             |                   |                   |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                          |             | 45.264.857.556    | 259.971.001.569   |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                         |             | (101.936.994.074) | (256.670.266.890) |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                     |             | (193.648.706.905) | (108.372.252.002) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                   |             | (250.320.843.423) | (105.071.517.323) |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Năm 2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

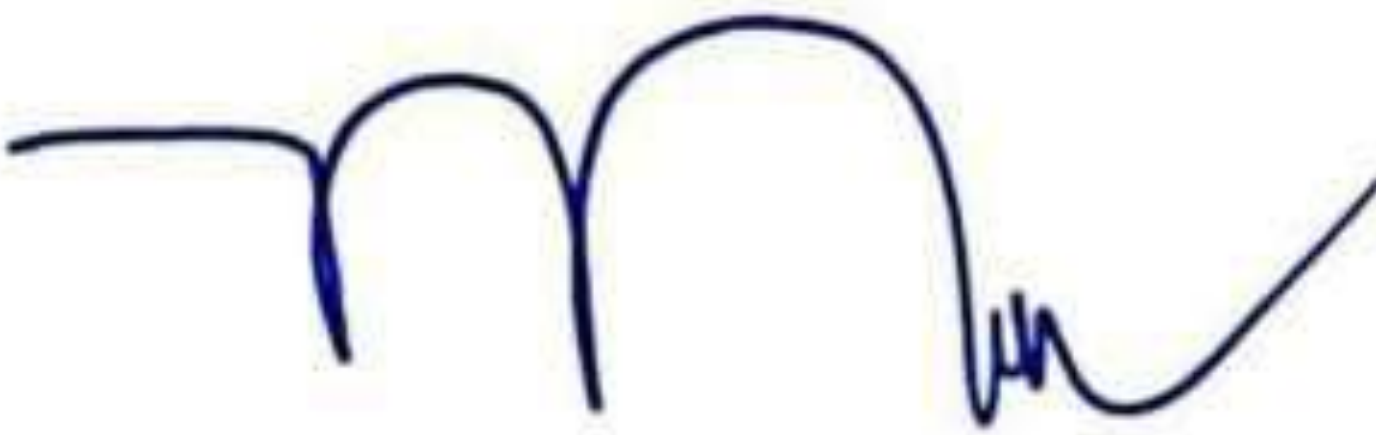
| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm 2024         | Năm 2023        |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------|-----------------|
|       |                                                         |             | VND              | VND             |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (53.341.018.770) | 114.384.582.267 |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 275.359.713.302  | 163.870.224.542 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 15.091.832.241   | (2.895.093.507) |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 03          | 237.110.526.773  | 275.359.713.302 |

Người lập



Trần Văn Bình

Kế toán trưởng



Chu Trung Đức



Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Đức Hân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê được đổi tên từ Công ty Cao su Chư Sê theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900190497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 420 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi của Công ty là 1.457.728.529.898 VND. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2024 là 1.457.728.529.898 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.900 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 4.209 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Mua bán mủ cao su (mủ cốm); Thương nghiệp bán buôn;
- Khai hoang xây dựng vườn cây;
- Mua bán nông sản;
- Xây lắp các công trình kiến trúc dân dụng, công nghiệp và giao thông;
- Đầu tư xây dựng quản lý, khai thác và kinh doanh công trình thủy điện;
- Chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Khai thác và thu gom than bùn.

Công ty có các đơn vị trực  
thuộc sau

| Địa chỉ                                                   | Hoạt động kinh doanh chính                                                             |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Xã IaIâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai                   | Trồng cây cao su                                                                       |
| Xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai                     | Trồng cây cao su                                                                       |
| Xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai                     | Trồng cây cao su                                                                       |
| Xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai                     | Trồng cây cao su                                                                       |
| Xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai                     | Trồng cây cao su                                                                       |
| Xã Iaglai, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai                     | Chế biến mủ cao su                                                                     |
| Thôn Hồ Nước, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai | Hoạt động của các trạm xá                                                              |
| Thôn Khối Zố, xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai       | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. |

Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất:01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:0 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024, bao gồm:

| STT | Tên Công ty                                  | Nơi thành lập | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính         |
|-----|----------------------------------------------|---------------|---------------|------------------|------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampong Thom | Gia Lai       | 49,47%        | 50,21%           | Trồng, chăm sóc và chế biến cao su |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.